Chi tiết mã HS 9401.71.00

Mã HS	9401.71.00
Mô tả hàng hóa	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng / - Ghế khác, có khung bằng kim loại: / - - Đã nhồi đệm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 16:51:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/94017100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18514
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18514
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18514
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17818
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17747
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17747
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17747
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17747
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17747
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17747
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17803
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17803

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17803
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17803
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17803
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17803
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17804
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17804
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17804
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17804
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17804
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17804
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17809
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17766
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17761
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17761
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17761
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17761
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17761
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17761
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17807
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17807
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17807
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17807
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17807
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17807
VCFTA	2022	2022	14	VC!D17869
VCFTA	2023	2023	12	VC!E17869

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	10	VC!F17869
VCFTA	2025	2025	8	VC!G17869
VCFTA	2026	2026	6	VC!H17869
VCFTA	2027	2027	4	VC!I17869
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D17847
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E17847
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F17847
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17847
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17847
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17847
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17840
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17840
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17840
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17840
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17840
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17840
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17870
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17870
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17870
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17870
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17870
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17870
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17869
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17869
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17869
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17869

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17869
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17869
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17963
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17963
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17963
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17963
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17963
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17963
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17963
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D17832
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17832
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F17832
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G17832
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H17832
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I17832
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D17832
RCEP B	2023	2023	20	B!E17832
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F17832
RCEP B	2025	2025	15	B!G17832
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H17832
RCEP B	2027	2027	10	B!I17832
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D17830
RCEP C	2023	2023	20	C!E17830
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F17830
RCEP C	2025	2025	15	C!G17830
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H17830

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I17830
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D17829
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E17829
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F17829
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G17829
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H17829
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I17829
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D17833
RCEP E	2023	2023	20	E!E17833
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F17833
RCEP E	2025	2025	15	E!G17833
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H17833
RCEP E	2027	2027	10	E!I17833
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D17832
RCEP F	2023	2023	20	F!E17832
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F17832
RCEP F	2025	2025	15	F!G17832
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H17832
RCEP F	2027	2027	10	F!I17832
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16711
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16711
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16711
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16711

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Bàn, ghế – áp dụng cho CN (235/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-01 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Bàn, ghế (CN)	235/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9401.71.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18514), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Áp thuế CBPG Bàn, ghế (CN) (235/QĐ-BCT-2023)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.